

# NGỮ PHÁP MINNA BÀI 4

📖 50 Bài Minna(full) 👁 2,094 Views

## Ngữ pháp minna bài 4 – Bảo tàng làm việc từ mấy giờ tới mấy giờ?

Ngữ pháp minna bài 4

Chào các bạn. Chào mừng các bạn đến với Series 50 bài Minna cơ bản. Hôm nay chúng ta sẽ học Minna bài 4.

Việc học 1 ngôn ngữ, không chỉ tiếng N là 1 việc khó. Không có gì dễ dàng cả. Vượt qua được cái khó thì sẽ giỏi, không dám đương đầu với cái khó thì không tiến bộ được.

Nhiều bạn nt cho mình bảo bài này khó, bài kia khó, dễ lẫn, mơ hồ... Mình hỏi lại khó ở chỗ nào thì các bạn không trả lời được. Như vậy vấn đề ở đây không phải là bài đó khó- mà là các bạn học chưa đủ, luyện tập chưa đủ, hoặc dành thời gian học chưa đủ. Có hàng trăm, hàng nghìn trang sẽ viết về minna, nhưng việc học cho các bạn thì chỉ có mình các bạn mà thôi. Nếu không tự học được thì các bạn sẽ phải mất tiền để người khác dạy các bạn. Chọn mất nhiều hay ít là ở các bạn.

I. Hoàn cảnh của bài học Ngữ pháp minna bài 4

Ngữ pháp minna bài 4

– Bài này nói về chị karina gọi điện lên trên tổng đài hỏi về số điện thoại của viện bảo tàng. Rồi chị gọi hỏi xem thời gian việc bảo tàng làm việc, ngày nghỉ của viện bảo tàng nữa.

– Vì vậy bài này sẽ giúp các bạn nói được những câu về thời gian:

+ Nói giờ

+ Nói buổi

+ Nói thứ trong tuần

+ Biết nói số điện thoại

– Ngoài ra bài này còn giúp các bạn làm quen với một số động từ cơ bản . Loại từ quan trọng nhất trong tiếng Nhật và cũng là phức tạp nhất.

vd:

起きますーおきます thức dậy

寝ますーねます ngủ

働きますーはたらきます làm việc

休みますーやすみます nghỉ ngơi

勉強しますーべんきょうします học

終わりますーおわります kết thúc

Học được cách chia các động từ ở thể hiện tại( ます) và ở quá khứ (ました) .

Ngữ pháp minna bài 4

## I. Ngữ pháp minna bài 4

1.いま (今) . . . じ (時) . . . ぶん (分) です。

– Bây giờ là... giời ... phút.

– Đây là mẫu câu nói thời gian chính xác tới giờ và phút, tất nhiên nói giờ mà không cần nói phút thì bỏ phần phút đi

Giờ

いちじ ; một giờ

にじ : hai giờ

さんじ : ba giờ

よじ : bốn giờ

ごじ : năm giờ

ろくじ : sáu giờ

しちじ : bảy giờ

はちじ : tám giờ

くじ : chín giờ

じゅうじ : mười giờ

じゅういちじ : mười một giờ

じゅうにじ : mười hai giờ

Phút :

いっぶん : một phút

にぶん : hai phút

さんぷん : ba phút

よんぷん : bốn phút

ごふん : năm phút

ろっぷん : sáu phút

ななふん : bảy phút

はっぷん : tám phút

きゅうふん : chín phút

じゅっぷん : mười phút

にじゅっぷん : hai mươi phút

さんじゅっぷん : ba mươi phút

Với câu hỏi thì dùng 何時 (なんじ)

今 (いま) 何時 (なんじ) ですか。 Bây giờ là mấy giờ rồi?

7時 15分 です。 7h 15 phút rồi.

– Có thêm cách hỏi là bây giờ ở đâu đó mấy h, vì có lệch múi giờ mà

ベトナム は いま (今) なんじ (何時) ですか。 Ở Việt Nam bây giờ là mấy giờ rồi?

午後8時 です。(ごご はちじ です) 8 h tối rồi.

## 2. V ます—Động từ ở thể ます

– Trong tiếng Nhật người ta lấy động từ ra chia như trong tiếng Anh vậy, tất nhiên là với mỗi cách chia thì sẽ dùng với các cách nói khác nhau, không thì chia chi cho mệt

– Bài này các bạn làm quen với thể ます và ました.

– thể ます để nói các hành động diễn ra hàng ngày mang tính thói quen, những quy luật, sự thật và cả những hành động xảy ra trong tương lai nữa

– Cùng nghĩa với thể ます là thể từ điển – V る ( gọi là thể từ điển vì trong từ điển người ta ghi thể này, các bạn tra ở từ điển sẽ thấy thể này)

– Thể ます và thể る nghĩa giống nhau nhưng ます dùng trong cách nói lịch sự. Tức là nói với người trên, người lạ thì dùng ます còn với thân mật như bạn bè, nói với người dưới thì dùng V る

– Lúc mới học sẽ khó nhớ, lần nên không cần vội cứ học dần dần biết để đó, bài này các bạn thuộc mấy động từ dưới là được rồi

VD: 起きます—おきます thức dậy

寝ます—ねます ngủ

働きます—はたらきます làm việc

休みます—やすみます nghỉ ngơi

勉強しますーべんきょうします học

終わりますーおわります kết thúc

VD 私（わたし） は 毎日（まいにち）勉強します（べんきょうします）。

Ngày nào tôi cũng học bài

– Phủ định của V ます là V ません

VD 私（わたし） は 毎日（まいにち）勉強しません（べんきょうしません）。

Ngày nào tôi cũng không học bài

– Câu nghi vấn vẫn dùng か ở cuối câu

あなた は まいにち（毎日） べんきょうしますか。

Hàng ngày bạn có học không?

はい、べんきょうします。 Có ,tôi có học

いいえ、べんきょうしません。 Không, tôi không học

### 3. V ました—Động từ ở thể ました

– Giống với V ます dùng để nói hành động trong quá khứ

昨日（きのう）べんきょうしました。 Hôm qua tôi đã học bài

– Phủ định là V ませんでした。

昨日（きのう）べんきょうしませんでした。 Hôm qua tôi đã không học bài

– Câu hỏi thì vẫn dùng か ở cuối câu

昨日（きのう）べんきょうしましたか。 Hôm qua bạn có học bài không?

はい、べんきょうしました。 Có , tôi có học bài

いいえ、べんきょうしませんでした。 Không, tôi không học bài

### 4. Danh từ ( thời gian) に Động từ

– Mẫu này để nói hành động xảy ra tại thời điểm nào đó

– に ở đây là trợ từ. Nên nhớ sau này có nhiều trợ từ sẽ dễ bị nhầm, nhưng chỉ cần nhớ, hành động xảy ra ở thời điểm nào đó thì dùng に( sau này động từ còn đi vs で để chỉ địa điểm xảy ra hành động- học đến đâu mình sẽ nói đến đó)

VD: 6時（じ）に 起きました（おきました） Tôi đã dậy lúc 6 giờ

22時 に 寝ます（ねます）。 Tôi đi ngủ lúc 22h

– Câu hỏi làm việc đó mấy h

Ví dụ hỏi gấu hôm qua đi ngủ lúc mấy h

何時に寝ましたか。

Ngữ pháp minna bài 4

## 5. Danh từ 1 から Danh từ 2 まで

- Danh từ 1 và Danh từ 2 đều là danh từ chỉ thời gian, hoặc địa điểm
- Dịch là từ thời gian 1 tới thời gian 2, từ địa điểm 1 tới địa điểm 2
- Hành động diễn ra liên tục trong 1 khoảng thời gian
- Ví dụ: まいにち（毎日） 9じ から 17じ30ぶん まで 働きます（はたらきます）。

Mỗi ngày tôi làm việc từ 9h tới 17h30

- Dùng trong câu hỏi

きょう（今日） なんじから なんじ まで べんきょうしますか。

Hôm nay bạn sẽ làm việc từ mấy h tới mấy h vậy.

## 6. Danh từ 1 と Danh từ 2

- Dịch là Danh từ 1 và Danh từ 2

VD: 土曜日（どようび）と日曜日（にちようび）は 休みます（やすみます）

Thứ 7 và chủ nhật tôi được nghỉ.

## 7. Câu có ね ở cuối câu

- Để thể hiện thái độ đồng tình của người nói đối vs người nghe.

Ví dụ như A nói: Hôm nay nóng nhỉ

thằng B nói: uh hôm nay nóng thật đấy.

giống vậy

vs: A: まいにち（毎日） 7じ から 20 まで べんきょうします。

B: 大変（たいへん）ですね。

A nói là nó học từ 7h-20 h

B nghe thấy vậy biết thằng này phải học nhiều nên nói là , mà vất vả quá- thể hiện thái độ thông cảm

Ngữ pháp minna bài 4

## III. Nói thêm về văn hóa của người Nhật liên quan tới minna bài 4

- Bạn nào mà làm cty Nhật, hoặc được nghe người N nói chuyện thì có thể không hiểu gì vẫn có thể nghe thấy mấy cái ね、ね、ね ở cuối câu. Như đã nói bên trên, ね để thể hiện thái độ đồng tình của người nói vs người nghe. Mà người N thì họ tế nhị, thường đồng tình chứ không phản bác ý kiến của người khác. Nên nghe đài, ti vi hay nghe thấy ね.

- Trong sinh hoạt hàng ngày, với bạn bè, hay đồng nghiệp thân quen thì người N chọn cách ngắn nhất để nói chuyện. Nên thể V ます ít được dùng trong trường hợp này. Nhưng dùng V ます để nói với người lạ, người trên, khách hàng, nên kiểu gì cũng phải dùng.

– Các thứ trong ngày thường được người N viết tắt ví dụ 土曜日 họ chỉ viết là (土), đọc cũng vậy, ví dụ nói thứ 2 thứ 4 thứ 6 thì họ sẽ nói là げつ すい きん (月 水 金), thứ 3,5 thì nói là か もく

Ngữ pháp minna bài 4

## IV. Cách luyện tập cho minna bài 4

Các bạn hãy viết 1 đoạn văn nhỏ để nói về những sinh hoạt của mình trong 1 ngày, mình nghĩ đây là cách tốt để luyện tập bài này.

Xin hết minna bài 4 này. Cảm ơn các bạn!

### Comments

comments